

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023*(Kèm theo Báo cáo số: 151 /BC-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/4/2023	Số liệu ước từ 01/5/2023 đến 30/6/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ									
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	93	84	72	63	9	77.4%	85.7%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	28	38	25	17	8	89.3%	65.8%	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	61	57	51	22	29	83.6%	89.5%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	6	1	1	1		16.7%	100.0%	
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	928	4	4	4		0.5%	100.0%	
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)	triệu đồng	100,852	104,059	83,818	79,023	4,795	83.1%	80.5%	
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN	triệu đồng	61,534	69,937	66,850	66,850		108.6%	95.6%	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng								
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên tạo nguồn CCTL theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	61,534	69,937	66,850	66,850		108.6%	95.6%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng								
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng								
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN	triệu đồng	39,319	34,122	16,967	12,172	4,795	43.2%	49.7%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	16,878	15,650	9,317	6,181	3,136	55.2%	59.5%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/4/2023	Số liệu ước từ 01/5/2023 đến 30/6/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	2,511	2,580	1,472	931	541	58.6%	57.1%	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	1,428	1,237	747	481	267	52.3%	60.4%	
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	1,536	1,379	870	571	299	56.7%	63.1%	
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	852	877	547	360	187	64.2%	62.4%	
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	720	644	414	271	143	57.5%	64.3%	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	2,899	2,499	1,521	1,029	493	52.5%	60.9%	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	1,706	1,465	935	670	264	54.8%	63.8%	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	1,720	1,659	977	621	356	56.8%	58.9%	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	3,507	3,310	1,833	1,246	587	52.3%	55.4%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng	256	288	295	85	210	115.3%	102.5%	
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	236	150	66	45	21	28.0%	44.0%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	256	288	295	85	210	115.3%	102.5%	
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng								Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	256	288	295	85	210	115.3%	102.5%	
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng								
	Các nội dung khác	triệu đồng								
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	20,383	18,124	7,320	5,886	1,434	35.9%	40.4%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	1							
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	131							
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	1,669	60	35	20	15	2.1%		
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng								
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ									
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	159	158	158	158		99.4%	100.0%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị								
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/4/2023	Số liệu ước từ 01/5/2023 đến 30/6/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
4	Các nội dung khác	triệu đồng								
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước									
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)									
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	498	496	496	496		99.6%	100.0%	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	1	1	1	1		100.0%	100.0%	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	3	4	1	1		33.3%	25.0%	
1.4	Số lượng phương tiện cuối kỳ	chiếc	496	493	496	496		100.0%	100.6%	
1.5	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	2		2	2		100.0%		
1.6	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng								
2	Tài sản khác (Tài sản có nguyên giá trên 500 triệu đồng)									
3	Các nội dung khác	triệu đồng								
IV	Trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng		11,400	226	204	128	76	1.8%	90.1%	
1	Trong đầu tư xây dựng		11,400	226	204	128	76	1.8%	90.1%	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án	3							
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	11,397	226	204	128	76	1.8%	90.1%	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	1,033		2	2		0.2%		
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	9,057	146	202	126	76	2.2%	138.2%	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	792	50						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	516	30						
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng								
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án								
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/4/2023	Số liệu ước từ 01/5/2023 đến 30/6/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
	<i>Số lượng</i>	dự án								
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	triệu đồng								
2	Trụ sở làm việc									
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	4,190,693	4,195,047	4,195,047	4,195,047		100.1%	100.0%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	18,770	5,217	5,577	5,577		29.7%	106.9%	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	14,416	636	636	636		4.4%	100.0%	
2.4	Tổng diện tích trụ sở cuối kỳ	m2	4,195,047	4,199,980	4,199,988	4,199,988		100.1%	100.0%	
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
2.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
2.7	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng								
3	Nhà công vụ									
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	121,891	121,815	121,815	121,815		99.9%	100.0%	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2		240	240	240			100.0%	
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	76							
3.4	Tổng diện tích nhà công vụ cuối kỳ	m2	121,815	122,055	122,055	122,055		100.2%	100.0%	
3.5	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
3.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
3.7	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								
4	Các nội dung khác									
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên		1,347	1,500	390	240	150	29.0%	26.0%	
1	Quản lý, sử dụng đất		650		78	78		11.9%		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/4/2023	Số liệu ước từ 01/5/2023 đến 30/6/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2	18,159		1,205	905	300	6.6%		
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2								
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	650		78	78		11.9%		
1.4	Các nội dung khác									
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác		697	1,500	313	163	150	44.9%	20.9%	
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	91	70	30	25	5	33.0%	42.9%	
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	697	1,500	313	163	150	44.9%	20.9%	
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được									
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án								
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
4	Các nội dung khác	triệu đồng								
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước									
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ								
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
3	Các nội dung khác	triệu đồng								
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp		2,171	858	808	573	236	37.2%	94.2%	
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh	triệu đồng	1,950	800	806	573	234	41.4%	100.8%	
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	56	60	31	21	10	55.4%	51.7%	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	108	114	60	49	11	55.7%	52.6%	
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h	5,485	4,350	1,736	1,474	262	31.6%	39.9%	
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	lít	2,826	1,850	1,037	911	126	36.7%	56.1%	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	610	616	308	226	82	50.5%	50.0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/4/2023	Số liệu ước từ 01/5/2023 đến 30/6/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	10	797	32	21	11	320.0%	4.0%	
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	1,176	10	407	276	131	34.6%	4074.6%	
2	Quản lý đầu tư xây dựng	triệu đồng	221	58	2		2	0.8%	3.1%	
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	12	10	8	6	2	66.7%	80.0%	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	12	9	8	6	2	66.7%	88.9%	
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	triệu đồng	221	58	2		2	0.8%	3.1%	
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>141</i>	<i>15</i>						
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>54</i>							
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>16</i>	<i>33</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>5.1%</i>	<i>2.4%</i>	
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>10.0%</i>	<i>10.0%</i>	
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>dự án</i>								
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>triệu đồng</i>								
2.5	Các nội dung khác	<i>triệu đồng</i>								
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN									
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	triệu đồng								
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	triệu đồng								
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	triệu đồng								
4	Mua sắm tài sản, phương tiện									
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	chiếc	<i>18</i>	<i>18</i>	<i>18</i>	<i>18</i>		100.0%	100.0%	
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	chiếc	<i>1</i>	<i>1</i>						
	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	triệu đồng	<i>772</i>	<i>1,200</i>						
	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	chiếc	<i>1</i>	<i>1</i>						
	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	triệu đồng	<i>282</i>	<i>136</i>						
	<i>Số lượng xe cuối kỳ</i>	chiếc	<i>18</i>	<i>18</i>	<i>18</i>	<i>18</i>		100.0%	100.0%	
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/4/2023	Số liệu ước từ 01/5/2023 đến 30/6/2023	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc								
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng								
5	Nợ phải thu khó đòi									
	Số đầu kỳ	triệu đồng	9,190	9,246	9,246	9,246		100.6%	100.0%	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	9,246	9,246	9,246		9,246	100.0%	100.0%	
6	Vốn chủ sở hữu									
	Số đầu kỳ	triệu đồng	376,431	379,346	391,334	391,334		104.0%	103.2%	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	378,802	391,879	392,456		392,456	103.6%	100.1%	
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân									
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THPT, CLP	Lượt hộ	132,903	132,535	132,535	132,535		99.7%	100.0%	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ								
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP									
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	94	81	58	54	4	61.7%	71.6%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã hoàn thành	cuộc	80	48	35	31	4	43.8%	72.9%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	129	90	42	35	7	32.6%	46.7%	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT,CLP được phát hiện	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	37	11	15	12	3	40.5%	136.4%	
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	41,911	17	94	89	5	0.2%	539.5%	
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	41,515	17	83	78	5	0.2%	479.9%	

**KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 06 THÁNG
ĐẦU NĂM 2023 (CÁC DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Báo cáo số: 151 /BC-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2023 đến 30/04/2023	Số liệu ước tính từ 01/05/2023 đến	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		1,951	800	806	573	234			
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	56	60	31	21	10	55%	52%	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	108	114	60	49	11	56%	53%	
2.1	Tiết kiệm điện	Kw/h	5,485	4,350	1,736	1,474	262	32%	40%	
2.2	Tiết kiệm xăng, dầu	Lít	2,826	1,850	1,037	911	126	37%	56%	
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	610	616	308	226	82	50%	50%	
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	10	797	32	21	11	320%	4%	
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	1,176	10	407	276	131	35%	4075%	
II	Quản lý đầu tư xây dựng		221	58	2	0	2	1%	3%	
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	12	10	8	6	2	67%	80%	
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	12	9	8	6	2	67%	89%	
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		221	58	2	0	2	1%	3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số hiệu từ 01/01/2023 đến 30/04/2023	Số hiệu ước từ 01/05/2023 đến	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
3.1	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	141	15	0	0	0	0%	0%	
3.2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	54	0	0	0	0	0%		
3.3	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	16	33	1	0	1	5%	2%	
3.4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	10	10	1	0	1	10%	10%	
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		0	0	0	0	0			
4.1	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án	0	0	0	0	0			
4.2	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Các nội dung khác		0	0	0	0	0			
III	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0	0	0	0	0			
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0	0	0	0	0			
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0	0	0	0	0			
IV	Mua sắm phương tiện									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		0	0	0	0	0			
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	18	18	18	18	0	100%	100%	
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	1	1	0	0	0	0%	0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2023			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số hiệu từ 01/01/2023 đến 30/04/2023	Số hiệu ước từ 01/05/2023 đến	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
1.3	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc	772	1,200	0	0	0	0%	0%	
1.4	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	1	1	0	0	0	0%	0%	
1.5	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	282	136	0	0	0	0%	0%	
1.6	Số lượng xe cuối kỳ	chiếc	18	18	18	18	0	100%	100%	
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0	0	0			
2.1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	0	0	0	0	0			
2.2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0	0	0	0	0			
V	Nợ phải thu khó đòi									
1	Số đầu kỳ	triệu đồng	9,190	9,246	9,246	9,246	0	101%	100%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	9,246	9,246	9,246	0	9,246	100%	100%	
VI	Vốn chủ sở hữu									
1	Số đầu năm	triệu đồng	376,431	379,346	391,334	391,334	0	104%	103%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	378,802	391,879	392,456	0	392,456	104%	100%	